

Kế toán tài sản tài chính tại Ngân hàng thương mại Việt Nam và nhu cầu áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan

 Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa*

Nhận: 12/5/2020

Biên tập: 25/5/2020

Duyệt đăng: 05/6/2020

Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa ban hành các chuẩn mực kế toán liên quan đến công cụ tài chính. Khái niệm, cách thức phân loại cũng như các quy định về nguyên tắc và phương pháp kế toán, yêu cầu về thuyết minh và trình bày liên quan đến tài sản tài chính chỉ được hướng dẫn trong các văn bản chế độ kế toán áp dụng chung cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực trong nền kinh tế và chế độ kế toán áp dụng riêng một số lĩnh vực đặc thù như tổ chức tín dụng, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán. Bài viết giới thiệu các quy định về kế toán tài sản tài chính trong các văn bản pháp lý của Việt Nam, từ đó phân tích nhu cầu áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS9) trong kế toán tài sản tài chính nhằm đảm bảo chất lượng thông tin trên các báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại.

Từ khóa: tài sản tài chính, ngân hàng thương mại, IFRS 9

1. Khung pháp lý về kế toán tài sản tài chính tại các NHTM Việt Nam

Do Việt Nam chưa ban hành được hệ thống chuẩn mực kế toán (CMKT) về tài sản tài chính (TSTC) nên việc kế toán TSTC tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam hiện chịu sự điều chỉnh của các văn bản chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan, gồm: Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng; Công văn 7459/2006/NHNN-KTTC của Vụ Kế toán Tài chính, Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán; Công văn 2601/2009/NHNN-KTTC của Vụ

Kế toán Tài chính, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp để thay thế Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC. Điểm mới trong thông tư liên quan đến các khoản đầu tư chủ yếu nằm ở việc hướng dẫn cách thức xác định giá thị trường của các khoản đầu tư cũng như khẳng định sự độc lập giữa dự phòng theo quy định của chuẩn

mực và dự phòng để tính thuế. Riêng các vấn đề liên quan đến cơ sở xác định dự phòng hầu như không thay đổi.

1.1 Vấn đề phân loại TSTC

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009, bên cạnh tiền, các tài sản tài chính còn lại được phân loại thành 4 nhóm, căn cứ vào mục đích nắm giữ và đặc điểm của công cụ tài chính là: Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến khi đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản sẵn sàng để bán. Nhìn chung, quy định về khái niệm và phân loại của Thông tư 210/2009/TT-BTC khá tương đồng với IAS 32 và IFRS7.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-KTTC do Vụ Tài chính kế toán, Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/4/2009, hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: các khoản đầu tư và kinh doanh chứng khoán được chia thành 4 loại là chứng khoán kinh doanh, sẵn sàng để bán, nắm giữ đến khi đáo hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở

* Học viện Ngân hàng

kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết. Trong đó, khái niệm về chứng khoán kinh doanh, sẵn sàng để bán, nắm giữ đến khi đáo hạn của công văn này không hoàn toàn đồng nhất với các khái niệm tương đương về TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến khi đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán của Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Một số khác biệt về khái niệm giữa Thông tư 210/2009/TT-BTC và Công văn 2601/NHNN-KTTC được kê đến như sau:

- Khái niệm về “TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” của Thông tư 210/2009/TT-BTC có phạm vi rộng hơn so với “Chứng khoán kinh doanh” của Công văn 2601/NHNN-KTTC.

- Khái niệm về “Nắm giữ đến khi đáo hạn”: Nếu như ở Thông tư 210/2009/TT-BTC, “Nắm giữ đến khi đáo hạn” phải là các khoản không thoả mãn định nghĩa về các khoản “Cho vay và phải thu” (Là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường). Tức có thể hiểu, một trong các điều kiện để phân loại vào “Nắm giữ đến khi đáo hạn” là chứng khoán phải được niêm yết. Tuy nhiên, khái niệm về “Nắm giữ đến khi đáo hạn” của Công văn 2601/NHNN-KTTC thì không đề cập đến vấn đề này.

Trên thực tế, NHTM thường phân loại TSTC không phải tiền thành 2 nhóm là các khoản cho vay khách hàng và các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán, trong đó cơ sở phân loại các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán là theo Công văn 2601/NHNN-KTTC. Như vậy, TSTC của các NHTM chia thành 5 nhóm:

- Chứng khoán kinh doanh - Trading Security

- Nắm giữ đến khi đáo hạn - Held to Maturity

- Sẵn sàng để bán - Available for Sale

- Cho vay và phải thu

- Đầu tư dài hạn khác

Trong đó, 4 khoản thuộc các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán như sau:

Chứng khoán kinh doanh là:

- Là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác;

- Tổ chức tín dụng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá;

- Tổ chức tín dụng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- Là chứng khoán nợ;

- Tổ chức tín dụng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất;

- Tổ chức tín dụng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán:

- Là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác;

- Có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết;

- Tổ chức tín dụng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi;

- Tổ chức tín dụng mua không có mục đích kiểm soát (2) doanh nghiệp;

- Tổ chức tín dụng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược;

- Các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán (tổ chức tín dụng không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn);

- Được tự do mua bán trên thị trường (cả trên thị trường chính thức và phi chính thức - OTC).

Các khoản đầu tư dài hạn khác:

- Bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con theo quy định tại khoản 29, Điều 4, Luật Các tổ chức tín dụng và các loại cổ phiếu đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán);

- Tổ chức tín dụng đầu tư với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau: (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành;

- Thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

Chuyển giữa các loại

Theo Công văn 2601/NHNN-KTTC, chứng khoán kinh doanh được phép chuyển sang các nhóm chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán nợ) và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 1 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư.

Như vậy, có thể thấy, do thiếu vắng chuẩn mực để quy định thống nhất dẫn tới việc phân loại TSTC ở Việt Nam được quy định bởi một số văn bản hướng dẫn, từ đó có thể đưa tới thực trạng thiếu nhất quán giữa các văn bản.

1.2 Vấn đề về cơ sở giá trị và suy giảm giá trị của TSTC

Từ các văn bản hướng dẫn hiện hành có thể thấy:

- **Ghi nhận ban đầu:** các TSTC tại Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

- **Trong quá trình nắm giữ:**

+ Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc mua chứng khoán trừ khi có sự suy giảm giá trị tài sản

+ Chứng khoán giữ đến khi đáo hạn và chứng khoán nợ sẵn sàng để bán: Tổ chức tín dụng sẽ tiến hành ghi nhận thu nhập lãi từ lãi danh nghĩa ghi trên chứng khoán, đồng thời phân bổ các khoản phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh theo phương pháp đường thẳng. Đến khi chứng khoán đáo hạn, giá trị các khoản phụ trội và chiết khấu phải được phân bổ hết vào thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán.

+ Cho vay: Các khoản cho vay sau khi ghi nhận ban đầu, được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ vào số tiền tổ chức tín dụng giải ngân cho khách hàng và số tiền khách hàng trả nợ gốc cho tổ chức tín dụng

- Giám giá trị:

+ Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán: giá thị trường là căn cứ để xác định việc suy giảm giá trị. Quy định này sẽ dẫn tới các vấn đề bất cập khi không thể xác định được giá thị trường, hơn nữa trong nhiều trường hợp giá thị trường không phản ánh đầy đủ và đúng đắn giá trị thật hay giá trị hợp lý của tài sản

+ Chứng khoán giữ đến khi đáo hạn và chứng khoán nợ sẵn sàng để bán:

Theo Công văn 2601/2009/NHNN-KTTC, hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được tham chiếu đến Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính (hiện được thay thế bởi Thông tư 228/2009/TT-BTC và bổ sung bởi Thông tư 89/2013/TT-BTC). Trong đó, theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC, căn cứ đầu tiên để trích lập dự phòng đối với các

loại chứng khoán là giá thị trường của chứng khoán, sau đó chỉ có hướng dẫn đối với các chứng khoán vốn đầu tư dài hạn khác và hoàn toàn thiếu vắng hướng dẫn đối với trường hợp chứng khoán nợ nắm giữ đến khi đáo hạn mà không xác định được giá thị trường.

Theo Công văn số 7459/NHNN-TCKT ngày 30/8/2006, hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán, nếu chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn có sự sụt giảm giá trị một cách lâu dài thì phải lập dự phòng giảm giá chứng khoán

Như vậy, có thể thấy cơ sở xác định tổn thất của 2 văn bản pháp lý này là thiếu sự đồng nhất, bởi sự giảm giá thị trường theo Thông tư 228/2009/TT-BTC chưa chắc đã thể hiện một sự suy giảm giá trị theo Công văn 7459 và ngược lại.

Bên cạnh các quy định trên, Khoản 1, Điều 16, Thông tư 200/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chỉ quy định trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí trong kỳ, tuy nhiên không cụ thể như thế nào gọi là không thu hồi được cũng như cách thức xác định giá trị tổn thất. Việc này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến việc ghi giảm giá trị tài sản, từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như giá trị khoản đầu tư của đơn vị.

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác: Theo quy định tại Thông tư 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính, việc trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện như sau:

Doanh nghiệp phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà

doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Doanh nghiệp chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư

+ Cho vay: Dự phòng rủi ro tín dụng được quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Thông tư này áp dụng cho các khoản cho vay và phải thu, các cam kết bảo lãnh, các khoản đầu tư (mua hoặc ủy thác mua) vào trái phiếu không niêm yết, các khoản tiền gửi trừ tiền gửi thanh toán. Thông tư 02 ra đời năm 2013 và có hiệu lực thi hành từ năm 2014, thay thế cho các quyết định số 493/QĐ-NHNN/2005 và số 18/QĐ-NHNN/2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Dừng ghi nhận: Việt Nam hầu như chỉ quy định việc dừng ghi nhận khi thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính.

2. Nhu cầu áp dụng CMKT quốc tế về TSTC tại NHTM Việt Nam

Trong điều kiện hội nhập kinh tế, sức ép cạnh tranh trên thị trường tài chính tiền tệ toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng đang ngày càng gia tăng. Để dẫn dắt NHTM tồn tại và phát triển, các nhà quản trị không chỉ cần có kỹ năng, sự nhạy cảm quyết đoán, bản năng kinh doanh, mà còn cần phải có kiến thức, và đặc biệt là thông tin về bản thân ngân hàng và đối thủ cạnh tranh. Đồng thời khi sức ép cạnh tranh tăng lên cũng có nghĩa là rủi ro cao hơn, do đó các nhà đầu tư, các chủ nợ, các chủ thể bên ngoài khác có quyền lợi liên quan đến các NHTM cần có thông tin trung thực kịp thời và đầy đủ hơn về hoạt động của các tổ chức này.

Đối với các NHTM, dịch vụ cốt lõi luôn là hoạt động tín dụng (cho vay) với doanh thu và chi phí từ lãi luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng doanh thu và chi phí của ngân hàng. Đo lường, phản ánh và trình bày phù hợp các thông tin liên quan đến hoạt động này trên báo cáo tài chính của ngân hàng đóng vai trò then chốt trong việc minh bạch hóa thông tin tài chính, phục vụ nhu cầu của những người sử dụng thông tin.

Báo cáo Đánh giá Khu vực tài chính do Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế thực hiện năm 2014 chỉ ra rằng, tỷ lệ nợ xấu theo các báo cáo thấp hơn thực tế. “Nếu tính lại các khoản dự phòng một cách hợp lý hơn, bao gồm phân loại lại các khoản nợ, tính lại giá trị các tài sản bảo đảm cũng như điều chỉnh lại việc định giá quá cao các khoản đầu tư hay tài sản khác, tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối năm 2012 có thể lên đến 12% và hệ số an toàn vốn của một số ngân hàng có thể giảm đáng kể”. Điều này cho thấy báo cáo tài chính của các ngân hàng được soạn lập theo VAS và quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về trích lập dự phòng chưa hoàn toàn đáng tin cậy. Lợi nhuận cũng như hệ số an toàn vốn có thể sẽ giảm nếu các báo cáo này được lập theo chuẩn mực IFRS.

Theo báo cáo đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc (ROSC) trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán, thực hiện bởi nhóm các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, công bố vào tháng 12/2017, khi đối chiếu các báo cáo tài chính lập theo VAS và IFRS năm 2014 của một số NHTM, nhóm nghiên cứu có cùng nhận định. Tức là, khi đối chiếu báo cáo tài chính của một NHTM niêm yết có vốn nhà nước lớn và một NHTM cổ phần niêm

yết lớn, kết quả cho thấy tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng sẽ phải tăng gần gấp đôi nếu báo cáo theo chuẩn mực IFRS.

Nghiên cứu về kế toán hoạt động tín dụng của NHTM theo quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế, xuất hiện một khái niệm tổng quát hơn về TSTC. Theo đó, kế toán các TSTC thực sự là một trong các nhiệm vụ chính của hệ thống kế toán tại các NHTM, đồng thời chất lượng của thông tin kế toán cung cấp phụ thuộc rất lớn vào việc phương pháp phân loại và đo lường và hạch toán các nhóm TSTC đã phù hợp hay chưa. Trong khi đó, phương pháp kế toán các công cụ tài chính nói chung và kế toán TSTC nói riêng tại các NHTM của Việt Nam hiện còn nhiều bất cập và khác biệt so với chuẩn mực kế toán quốc tế. Các báo cáo đánh giá của các tổ chức tài chính quốc tế gần đây cũng chỉ ra rằng, hạn chế chính của VAS và các quy định hiện hành dành cho khu vực ngân hàng nằm ở công cụ tài chính và khái niệm giá trị hợp lý.

Kế toán các TSTC như thế nào để có thể phản ánh một cách trung thực và hợp lý những biến động trong rủi ro và lợi ích của tổ chức nắm giữ là điều không hề đơn giản. Bản thân các chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan đến công cụ tài chính, trong đó nội dung chủ yếu là về kế toán các tài sản tài chính (IAS32, IAS39, IFRS07, IFRS09), luôn được coi là những chuẩn mực phức tạp, có nhiều xét đoán định tính trong quá trình áp dụng. Hơn nữa, cách thức xác định giá trị để ghi nhận và trình bày các TSTC còn bị chi phối rất lớn bởi mức độ phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là các thị trường vốn. Do đó, kế toán các nhóm tài sản này như thế

nào đối với các nước đang phát triển khi các thị trường vốn mới hình thành và các thông số thị trường chưa thật đầy đủ và sẵn có như Việt Nam là một vấn đề không đơn giản.

Nhu cầu về chuẩn mực kế toán với đầy đủ các nguyên tắc kế toán liên quan tới TSTC, tới công cụ tài chính ngày càng cần thiết và cấp bách, nhằm giúp các NHTM nói riêng và doanh nghiệp nói chung có khung pháp lý phù hợp để ghi nhận các giao dịch liên quan tới công cụ tài chính theo hướng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đảm bảo việc phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của các đơn vị. ■

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo Đánh giá Khu vực tài chính, Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Năm 2014
2. Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) IAS 25, IAS 30, IAS 32, IAS 39, IAS 40, IFRS 07, IFRS 09
3. Các văn bản pháp quy
 - Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp,
 - Thông tư 228/2009/TT-BTC và thông tư 89/2013/TT-BTC về trích lập dự phòng,
 - Công văn 7459/2006/NHNN-KTTC về hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán,
 - Công văn 2601/2009/NHNN-KTTC Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.
 - Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp
 - Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có và trích lập phòng rủi ro.